

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo thu nhập toàn diện riêng	4 – 6
Báo cáo tình hình tài chính riêng	7 – 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	14 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	16 - 17
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	18 – 34

4899
NG T
HIỆM H
M TO
VIỆT
TP. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Đại Việt cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp lần đầu số 15/UBCK-GP ngày 28 tháng 6 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 27/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 8 năm 2016 về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở Công ty.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK, từ ngày 15 tháng 8 năm 2016, trụ sở của Công ty được đặt tại số 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Trước ngày 15 tháng 8 năm 2016, Công ty hoạt động tại trụ sở đặt tại số 46-48 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và tự doanh chứng khoán.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

- Bà Lê Thị Bích Thủy	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 04/07/2016
- Ông Nguyễn Ngọc Duy Anh	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 04/07/2016
- Ông Nguyễn Tuấn	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 04/07/2016
- Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 04/07/2016
- Ông Nguyễn Bảo Ngọc	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 04/07/2016
- Ông Hoàng Minh Dũng	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 04/07/2016
- Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18/11/2016
- Bà Nguyễn Bảo Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18/11/2016
- Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 04/07/2016

Ban kiểm soát:

- Ông Nguyễn Trường Thành	Thành viên	
- Bà Lê Thị Vương Quý	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18/11/2016
- Ông Lương Vũ Quang Trung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 04/07/2016

Ban Tổng Giám đốc:

- Bà Trần Thị Rồng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	bổ nhiệm ngày 02/01/2017
- Ông Trương Thế Hải	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 01/01/2017
	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 16/07/2016
	Q. Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 15/07/2016

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tình hình tài chính riêng vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và dòng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trong yếu tố công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

7. Công bố Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Bà TRẦN THỊ RỒNG

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Theo ủy quyền số 17/2016/UQ-CT.HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2017

Số: 150/2017/BCKT-HCM.00264

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông,
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt, được lập ngày 24 tháng 3 năm 2017, từ trang 4 đến trang 34, bao gồm Báo cáo thu nhập toàn diện riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như báo cáo thu nhập toàn diện riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.


TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2017


LÊ NGỌC HẢI
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0179-2013-009-1

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1	B.6.23	7.951.615.547	6.332.608.528
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1		-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		7.951.615.547	6.332.608.528
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	B.6.23	56.058.426	52.972.261
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6	B.6.24	538.525.228	477.039.135
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	8		-	-
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	9		-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	B.6.24	65.154.633	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		8.611.353.834	6.862.619.924
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		27.741.270.611	(9.219.071.302)
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		4.636.283.309	5.043.233.692
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		-	-
2.10. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		-	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		690.925.066	-
2.12. Chi phí khác	32		-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	40	B.6.26	33.068.478.986	(4.175.837.610)



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		159.950.196	170.786.329
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	B.6.25	159.950.196	170.786.329
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	60		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.6.27	9.171.244.194	15.275.105.953
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(33.468.419.150)	(4.065.862.090)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B.6.28	542.624.692	524.748.426
8.2. Chi phí khác	72	B.6.29	200.250.386	107.256.591
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		342.374.306	417.491.835
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(33.126.044.844)	(3.648.370.255)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(33.126.044.844)	(3.648.370.255)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.6.30	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(33.126.044.844)	(3.648.370.255)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-

03004
CÔNG
RÁCH N
KIẾ
AFC V
VI - L

GT
PHÂN
KHO
VIỆ
HỒ C

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-	-
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		-	-
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.6.31	(1.325)	(146)
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-




ĐỖ THỊ MỸ LINH
Người lập biểu



ĐỖ THỊ MỸ LINH
Phụ trách Kế toán




TRẦN THỊ RỒNG
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2017

48993
NG T
HIỆM HỮ
M TO
VIỆT N
P.HỒ



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		149.815.587.471	182.266.371.346
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		149.619.251.565	182.074.965.794
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.6.1	35.098.938.930	41.852.199.735
1.1. Tiền	111.1		3.098.938.930	3.852.199.735
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		32.000.000.000	38.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.3.1	154.896.639.708	154.896.639.708
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	6.3.2	5.032.812.970	305.462.394
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6.3.3	(50.360.953.718)	(22.622.107.577)
7. Các khoản phải thu	117		195.711.112	165.916.666
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.6.5	195.711.112	165.916.666
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		195.711.112	165.916.666
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.6.5	905.150	2.203.579
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.6.5	96.111.934.302	96.423.311.302
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6.6	(91.356.736.889)	(88.948.660.013)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		196.335.906	191.405.552
1. Tạm ứng	131		32.092.740	54.815.260
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.6.15	164.243.166	136.590.292
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		12.186.510.754	13.193.430.159
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.291.398.838	7.190.338.690
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.6.13	580.416.406	894.312.101
- Nguyên giá	222		14.110.490.085	16.493.536.417
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(13.530.073.679)	(15.599.224.316)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.6.14	4.710.982.432	6.296.026.589
- Nguyên giá	228		15.736.880.046	15.534.880.046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(11.025.897.614)	(9.238.853.457)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		45.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		6.850.111.916	6.003.091.469
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		445.697.000	705.650.200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.6.15	1.095.108.724	1.376.430
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.6.16	5.309.306.192	5.296.064.839
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		162.002.098.225	195.459.801.505

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		646.304.268	977.962.704
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		646.304.268	977.962.704
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.6.7	27.132.849	10.258.672
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.6.11	90.484.571	19.950.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.6.9	72.820.574	57.883.793
11. Phải trả người lao động	323		367.500	367.500
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		26.986.000	21.586.000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.6.10	133.731.429	563.135.394
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.6.12	293.592.080	303.592.080
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.189.265	1.189.265
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

3004
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
AFGV
1-TP

11/02/2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		161.355.793.957	194.481.838.801
I. Vốn chủ sở hữu	410		161.355.793.957	194.481.838.801
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		250.000.000.000	250.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		250.000.000.000	250.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		4.237.404.755	4.237.404.755
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.562.404.755	3.562.404.755
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.6.17	(96.444.015.553)	(63.317.970.709)
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(96.444.015.553)	(63.317.970.709)
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			161.355.793.957	194.481.838.801
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		162.002.098.225	195.459.801.505
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		25.000.000	25.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	7		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		929.225	799.987
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		929.225	799.987
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>008.2</i>		-	-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>008.3</i>		-	-
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>008.4</i>		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>		-	-
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>008.6</i>		-	-
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>008.7</i>		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		-	2
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>009.1</i>		-	2
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>009.2</i>		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>009.3</i>		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>009.4</i>		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		4.421.974	4.421.974
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
A	B		1	2
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		20.235.489	14.473.237
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		20.185.139	14.366.677
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		11.110	8.610
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		39.240	97.950
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		771.775	988.315
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		771.775	988.315
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23		59.821	41.252
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24		-	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		-	-
<i>Đồng Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	26		12.067.701.020	11.394.494.531
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27	A.6.18	11.723.688.713	10.863.459.329
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		11.723.688.713	10.863.459.329
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		A.6.18	344.011.000	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
A	B		1	2
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28	A.6.18	-	528.004.000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1	A.6.18	-	528.004.000
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2	A.6.18	-	-
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29	A.6.19	1.307	3.031.202
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30		12.067.699.713	11.391.463.329
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1	A.6.20	12.067.458.194	11.391.232.436
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2	A.6.20	241.519	230.893
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả vay CTCK	34		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35	A.6.8	1.307	3.031.202

ĐỖ THỊ MỸ LINH
Người lập biểu

ĐỖ THỊ MỸ LINH
Phụ trách Kế toán



TRẦN THỊ RỒNG
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2017



PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		364.171.741.931	114.147.110.400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(378.452.943.046)	(142.785.055.067)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	5		-	-
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	6		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	9		14.134.975.498	18.754.280.399
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(65.154.633)	-
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		7.439.770.679	9.021.672.946
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(6.555.183.940)	(671.857.945)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		673.206.489	(1.533.849.267)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		11.394.494.531	12.928.343.798
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		11.394.494.531	12.928.343.798
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, trong đó có kỳ hạn:	32		10.863.459.329	11.856.038.798
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý, trong đó có kỳ hạn:	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		528.004.000	1.072.305.000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành, trong đó có kỳ hạn	36		3.031.202	-
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		12.067.701.020	11.394.494.531
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		12.067.701.020	11.394.494.531
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, trong đó có kỳ hạn	42		11.723.688.713	10.863.459.329
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý, trong đó có kỳ hạn:	43		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		344.011.000	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		-	528.004.000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành, trong đó có kỳ hạn	46		1.307	3.031.202
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



[Handwritten signature]

ĐỖ THỊ MỸ LINH
Người lập biểu

ĐỖ THỊ MỸ LINH
Phụ trách Kế toán

TRẦN THỊ RỒNG
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Đơn vị tính : Đồng Việt Nam	
		2015	2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B								
I. Biến động vốn chủ sở hữu		198.130.209.056	194.481.838.801	138.575.000.000	142.223.370.255	2.247.071.116	35.373.115.960	194.481.838.801	161.355.793.957
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		388.575.000.000	250.000.000.000	-	138.575.000.000	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		115.000.000.000	115.000.000.000	-	-	-	-	115.000.000.000	115.000.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		138.575.000.000	-	-	138.575.000.000	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		4.237.404.755	4.237.404.755	-	-	-	-	4.237.404.755	4.237.404.755
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.562.404.755	3.562.404.755	-	-	-	-	3.562.404.755	3.562.404.755
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(198.244.600.454)	(63.317.970.709)	138.575.000.000	3.648.370.255	2.247.071.116	35.373.115.960	(63.317.970.709)	(96.444.015.553)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(198.244.600.454)	(63.317.970.709)	138.575.000.000	3.648.370.255	2.247.071.116	35.373.115.960	(63.317.970.709)	(96.444.015.553)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		198.130.209.056	194.481.838.801	138.575.000.000	142.223.370.255	2.247.071.116	35.373.115.960	194.481.838.801	161.355.793.957

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		2015	2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
III. Thu nhập toàn diện khác									
1.	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-
2.	Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-
4.	Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-
5.	Tặng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
6.	Mua các khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
7.	Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
8.	Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
9.	Thanh lý cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
10.	Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng									

[Handwritten signature]

ĐỖ THỊ MỸ LINH
Phụ trách Kế toán

[Handwritten signature]

ĐỖ THỊ MỸ LINH
Người lập biểu



ĐỖ THỊ MỸ LINH
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp lần đầu số 15/UBCK-GP ngày 28 tháng 6 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 27/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 8 năm 2016 về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở Công ty.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK, từ ngày 15 tháng 8 năm 2016, trụ sở của Công ty được đặt tại số 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Trước ngày 15 tháng 8 năm 2016, Công ty hoạt động tại trụ sở đặt tại số 46-48 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và tự doanh chứng khoán.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ Công ty là 250.000.000.000 VND.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 29 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 26 người).

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán, thay thế thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng thông tư 210/2014/TT-BTC, bao gồm những điểm sau :

- + Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính :
 - bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính riêng ;
 - báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện riêng ;
 - báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- + Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là :
 - tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ,
 - tài sản tài chính sẵn sàng để bán,
 - tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và,
 - các khoản cho vay.
- + Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.
- + Công ty đã áp dụng các thay đổi chính sách kế toán mới trên cơ sở hồi tố và trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính năm nay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán để thanh toán tiền mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

Công ty phải mở tài khoản tại các ngân hàng thương mại chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty và của khách hàng.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

4.3 Tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) :

Là tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) :

Là tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ :

- các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ (FVTPL) ;
- các tài sản tài chính phi phái sinh đã được công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS) ;
- các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay :

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.



Tài sản sẵn sàng để bán (AFS) :

Là tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính riêng. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý công ty chứng khoán trên Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Máy móc, thiết bị quản lý	4 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Bản quyền	8 năm
Phần mềm máy tính	6 - 8 năm

4.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

4.7 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện riêng khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Doanh thu hoạt động môi giới

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được căn cứ vào mức phí quy định của Công ty nhưng không được vượt mức quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức. Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào thu nhập mà chỉ ghi nhận số lượng tăng thêm.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và hoạt động giao dịch ký quỹ và cho khách hàng vay mua chứng khoán và các doanh thu khác..

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo thu nhập* toàn diện riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên báo cáo tình hình tài chính riêng, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.12 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cũng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

5. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Các hoạt động của Công ty có thể khiến Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro thị trường

- Rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, danh mục đầu tư, định kỳ đánh giá lại danh mục, tuân thủ các nguyên tắc và giới hạn trong quy chế đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng (nhà đầu tư ủy thác).

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A.6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	25.469.718	21.930.846
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động	3.070.374.296	2.819.509.823
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK	3.094.916	1.010.759.066
Tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng – kỳ hạn dưới 3 tháng)	32.000.000.000	38.000.000.000
	35.098.938.930	41.852.199.735

A.6.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a. Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	20.248.344	254.386.064.800
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
	20.248.344	254.386.064.800

A.6.3 Các loại tài sản tài chính

6.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) :

Tài sản FVTPL	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
(ACB) - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	2.265.268.048		2.265.268.048	
(CHP) - CTCP Thủy Điện Miền Trung	24.872.000.000		24.872.000.000	
(CII) - CTCP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Tp HCM	840.445.740		840.445.740	
(DCD) - CTCP Du lịch và Thương mại DIC	861.712.800		861.712.800	
(DIG) - Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	153.137		153.137	
(DND) - CTCP ĐTXD VL Đồng Nai	25.000.000.000		25.000.000.000	
(DPM) - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.376.082.376		2.376.082.376	
(DRC) - Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	95.132		95.132	
(EBS) - Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	186.842.950		186.842.950	
(FCN) - Công ty cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	2.570.000		2.570.000	
(IFS) - Công ty CP thực phẩm Quốc tế	85.751		85.751	
(ITC) - Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	283.913		283.913	
(JVC) - Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật	48.261		48.261	
(LAF) - Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	146.571		146.571	
(LCG) - Công ty cổ phần LICOGI 16	248.000.000		248.000.000	
(MHA) - CTCP CBTS XK Minh Hải	12.450.000.000		12.450.000.000	
(NIC) - CTCP Đầu Tư Nhơn Trạch	8.000.000.000		8.000.000.000	
(OGC) - Công ty cổ phần tập đoàn Đại Dương	257.500.000		257.500.000	
(PPC) - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	2.355.580.066		2.355.580.066	
(PVG) - CTCP Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	206.400.000		206.400.000	
(PVI) - CTCP PVI	1.481.481		1.481.481	
(SAM) - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom	73.600		73.600	
(SDA) - CTCP Simco Sông Đà	5.090.200		5.090.200	

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản FVTPL	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
(SHP) - Công ty cổ phần Thủy điện miền Nam	23.180.250.000		23.180.250.000	
(SVC) - CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	567.297.500		567.297.500	
(TIP) - CTCP PT KCN Tín Nghĩa	26.750.000.000		26.750.000.000	
(VCB) - Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	18.882.348.050		18.882.348.050	
(VCG) - Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	582.450.000		582.450.000	
(VSP) - Công ty Cổ phần Vận tải biển và bất động sản Việt Hải	4.434.132		4.434.132	
Tài sản tài chính khác : Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	5.000.000.000		5.000.000.000	
Cộng	154.896.639.708		154.896.639.708	

6.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Các khoản cho vay và phải thu	5.032.812.970		305.462.394	-
Cộng	5.032.812.970		305.462.394	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.3.3 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng 31/12/2016				Giá trị lập dự phòng (31/12/2015)	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng 31/12/2016		
A	B	1	2	3	4	5	6 = 4 - 5
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu (ACB) - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu (CHP) - CTCP Thủy Điện Miền Trung (CIL) - CTCP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Tp HCM (DCD) - CTCP Du lịch và Thương mại DIC (DIC) - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (DIG) - Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DND) - CTCP ĐTXD VL Đồng Nai (DPM) - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (DRC) - Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (EBS) - Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội (EIB) - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (FCN) - Công ty cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON (GTA) - Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An (HPG) - Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát (IFS) - Công ty CP thực phẩm Quốc tế (ITC) - Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà (JVC) - Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (KBC) - Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-CTCP (LAF) - Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An (LCG) - Công ty cổ phần LICOGI 16 (LHG) - Công ty cổ phần Long Hậu	74.364 1.206.975 45.000 57.999 4 2 1.000.000 38.300 12.200 17 110 3 6.468 2 15 3 5 9 40.000 3	2.265.268.048 24.872.000.000 840.445.740 861.712.800 - 153.137 25.000.000.000 2.376.082.376 95.132 186.842.950 - 2.570.000 - - 85.751 283.913 48.261 146.571 248.000.000 -	1.308.806.400 24.984.382.500 1.266.750.000 1.188.979.500 20.960 15.300 9.300.000.000 856.005.000 64.000 104.920.000 153.000 2.101.000 39.600 279.094.200 17.200 156.750 10.800 69.250 100.800 158.800.000 54.450	956.461.648 - - - - 137.837 15.700.000.000 1.520.077.376 31.132 81.922.950 - 469.000 - - 68.551 127.163 37.461 - 45.771 89.200.000 -	926.708.848 - - 444.120.000 - 134.937 15.700.000.000 258.525.000 7.932 88.022.950 - 326.000 - - 85.751 157.913 32.361 - 14.271 - -	29.752.800 - - (444.120.000) - 2.900 - - - (6.100.000) - - 143.000 - - (17.200) (30.750) 5.100 - 31.500 89.200.000 -



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
 242 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng 31/12/2016				Giá trị lập dự phòng (31/12/2015)	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng 31/12/2016		
A	B	1	2	3	4	5	6 = 4 - 5
		225.500	12.450.000.000	-	12.450.000.000	11.915.055.659	534.944.341
		200.000	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-
		25.000	257.500.000	31.750.000	225.750.000	147.500.000	78.250.000
		104.600	2.355.580.066	1.746.820.000	608.760.066	441.400.066	167.360.000
		2	-	41.400	-	-	-
		24.000	206.400.000	165.600.000	40.800.000	12.000.000	28.800.000
		50	1.481.481	1.250.000	231.481	206.481	25.000
		10	73.600	91.000	-	-	-
		90	5.090.200	360.000	4.730.200	4.512.200	218.000
		981.500	23.180.250.000	19.531.850.000	3.648.400.000	4.531.750.000	(883.350.000)
		20.003	567.297.500	960.144.000	-	-	-
		750.000	26.750.000.000	13.050.000.000	13.700.000.000	-	13.700.000.000
		495.148	18.882.348.050	17.552.996.600	1.329.351.450	2.832.353.200	(1.503.001.750)
		50.500	582.450.000	681.750.000	-	11.800.000	(11.800.000)
75	4.434.132	82.500	4.351.632	4.366.632	(15.000)		
5.357.959	149.896.639.708	101.173.276.210	50.360.953.718	22.622.107.577	27.738.846.141		
2	Tài sản tài chính khác: tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	
3	Cộng 2	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	
	Trái phiếu	-	-	-	-	-	
II	Cộng I. TSTC FVTP		154.896.639.708	106.173.276.210	50.360.953.718	27.738.846.141	
III	TSTC HTM	-	-	-	-	-	
IV	TSTC cho vay	-	-	-	-	-	
	TSTC AFS	-	-	-	-	-	
	Tổng cộng		154.896.639.708	106.173.276.210	50.360.953.718	27.738.846.141	



A.6.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	50.360.953.718	22.622.107.577
	50.360.953.718	22.622.107.577

A.6.5 Các khoản phải thu

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	195.711.112	165.916.666
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	905.150	2.203.579
Các khoản phải thu khác	96.111.934.302	96.423.311.302
	96.308.550.564	96.591.431.547

A.6.6 Dự phòng suy giảm các khoản phải thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Số dư đầu năm	88.948.660.013	81.574.369.856
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	2.408.076.876	7.374.290.157
Số dư cuối kỳ	91.356.736.889	88.948.660.013

A.6.7 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	14.647.122	3.785.779
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	12.485.727	6.472.893
	27.132.849	10.258.672

A.6.8 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	1.307	3.031.202
	1.307	3.031.202

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

A.6.9 Thuế và các khoản nộp nhà nước

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng		20.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	72.820.574	37.883.793
	72.820.574	57.883.793

A.6.10 Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	133.731.429	563.135.394
	133.731.429	563.135.394

A.6.11 Phải trả người bán

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty TNHH DV Bảo vệ Đất Võ 24H*	-	11.550.000
Cửa hàng trang trí nội thất Phú Lợi	8.400.000	8.400.000
CN tại TPHCM Công ty TNHH HT TT FPT (Hà Nội)	49.896.308	-
Công ty TNHH Kt Cơ Điện và TM Lộc Thành	32.188.263	-
	90.484.571	19.950.000

A.6.12 Phải trả khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả khác	462.080	462.080
Phải trả cổ tức cho cổ đông	293.130.000	303.130.000
	293.592.080	303.592.080



A.6.13 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Máy móc thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2016	15.994.514.499	468.921.918	30.100.000	16.493.536.417
Tăng	303.516.263	92.125.000	-	395.641.263
Thanh lý, nhượng bán	(2.637.139.395)	(111.448.200)	(30.100.000)	(2.778.687.595)
Vào ngày 31/12/2016	13.660.891.367	449.598.718	-	14.110.490.085
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2016	15.126.954.371	456.279.312	15.990.633	15.599.224.316
Khấu hao trong kỳ	615.505.691	15.201.634	2.336.392	633.043.717
Thanh lý, nhượng bán	(2.572.419.129)	(111.448.200)	(18.327.025)	(2.702.194.354)
Vào ngày 31/12/2016	13.170.040.933	360.032.746	-	13.530.073.679
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2016	867.560.128	12.642.606	14.109.367	894.312.101
Vào ngày 31/12/2016	490.850.434	89.565.972	-	580.416.406

Đến 31/12/2016, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn được sử dụng là 13.384.427.412 VND.

A.6.14 Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2016	544.697.432	14.990.182.614	15.534.880.046
Tăng	-	202.000.000	202.000.000
Vào ngày 31/12/2016	544.697.432	15.192.182.614	15.736.880.046
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2016	538.066.930	8.700.786.527	9.238.853.457
Khấu hao trong kỳ	6.630.502	1.780.413.655	1.787.044.157
Vào ngày 31/12/2016	544.697.432	10.481.200.182	11.025.897.614
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2016	6.630.502	6.289.396.087	6.296.026.589
Vào ngày 31/12/2016	-	4.710.982.432	4.710.982.432

Đến 31/12/2016, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn được sử dụng là 2.143.952.134 VND.

A.6.15 Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	164.243.166	136.590.292
Chi phí trả trước dài hạn	1.095.108.724	1.376.430
	1.259.351.890	137.966.722

A.6.16 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.072.595.261	3.051.330.353
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.116.710.931	2.124.734.486
	5.309.306.192	5.296.064.839

A.6.17 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(96.444.015.553)	(63.317.970.709)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	(96.444.015.553)	(63.317.970.709)

A.6.18 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11.723.688.713	10.863.459.329
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11.723.447.194	10.863.228.436
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	241.519	230.893
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	344.011.000	-
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	528.004.000
3.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	528.004.000
3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	12.067.699.713	11.391.463.329

A.6.19 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi bán chứng khoán, bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.307	3.031.202
	1.307	3.031.202

A.6.20 Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của nhà đầu tư giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1 Của Nhà đầu tư trong nước	12.067.458.194	11.391.232.436
1.2 Của Nhà đầu tư nước ngoài	241.519	230.893
	12.067.699.713	11.391.463.329

A.6.21 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả của nhà đầu tư về		
- phí môi giới chứng khoán	905.150	2.203.579
- phí lưu ký chứng khoán	-	-
- phí tư vấn đầu tư	-	-
	905.150	2.203.579

A.6.22 Phải trả của Nhà đầu tư về khoản vay CTCK

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả của nhà đầu tư :		
1. Nghiệp vụ margin	4.876.385.383	-
2. Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	156.427.587	305.462.394
2.1. Phải trả gốc nghiệp ứng trước tiền bán CK	156.427.587	305.462.394
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư trong nước	156.427.587	305.462.394
	5.032.812.970	305.462.394

34489
 CÔNG
 NHIỆM
 ẨM TI
 VIỆT
 TP. H

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

B.6.23 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Từ tài sản tài chính FVTPL	7.951.615.547	6.332.608.528
1.1 Cổ tức	5.997.846.100	4.554.732.142
1.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.953.769.447	1.777.876.386
2. Từ tài sản tài chính HTM	-	-
3. Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	-
4. Từ các khoản cho vay	56.058.426	52.972.261
	8.007.673.973	6.385.580.789

B.6.24 Thu nhập ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	538.525.228	477.039.135
2. Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
3. Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
4. Doanh thu khác	65.154.633	-
	603.679.861	477.039.135

B.6.25 Thu nhập hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
2. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	159.950.196	170.786.329
3. Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	159.950.196	170.786.329

B.6.26 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.636.283.309	5.043.233.692
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	690.925.066	-
Chi phí nghiệp vụ tự doanh	27.741.270.611	(9.219.071.302)
Chi phí hoạt động khác *	-	-
	33.068.478.986	(4.175.837.610)



B.6.27 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2.830.514.529	2.884.652.850
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	482.841.000	566.235.000
Chi phí vật tư văn phòng	14.573.175	20.377.773
Chi phí công cụ, dụng cụ	51.480.930	214.739.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	659.033.631	1.661.083.792
Chi phí thuế, phí và lệ phí	6.485.922	7.620.000
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.408.076.876	7.374.290.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.354.920.095	2.154.451.158
Chi phí khác	363.318.036	391.655.377
	9.171.244.194	15.275.105.953

B.6.28 Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu tiền thanh lý tài sản	254.418.182	228.536.363
Thu lãi Quỹ Hỗ Trợ Thanh Toán	288.206.508	296.208.063
Thu khác	2	4.000
	542.624.692	524.748.426

B.6.29 Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	76.493.241	107.256.591
Tiền phạt	121.657.145	-
Khác	2.100.000	-
	200.250.386	107.256.591

B.6.30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	(33.126.044.844)	(3.648.370.255)
Điều chỉnh các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận tính thuế:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.997.846.100)	(4.554.732.142)
- Chi phí không được trừ		
Dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu	2.408.076.876	7.374.290.157
Chi phí không được trừ khác	271.373.920	572.963.300
- Chênh lệch tỷ giá khoản phải thu tiền	(36.444.440.148)	(255.848.940)
Lợi nhuận chịu thuế trong kỳ		
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Lợi nhuận tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-



B.6.31 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	(33.126.044.844)	(3.648.370.255)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	<u>(1.325)</u>	<u>(146)</u>

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	332.410.000	214.914.000
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	396.227.182	450.900.000

7.2 Nợ tiềm tàng

Trong tháng 6 năm 2013, ba nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Chi nhánh Hà Nội của Công ty đã khiếu nại Công ty vì mất tiền trong tài khoản kinh doanh chứng khoán của họ với tổng số tiền là 2.048.000.000 VND. Phó Giám đốc Công ty phụ trách Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện chuyển khoản số tiền này từ các tài khoản kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư sang tài khoản kinh doanh chứng khoán của Ông khi chưa có sự đồng ý, xác nhận của các nhà đầu tư này.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty và các cơ quan điều tra đang trong quá trình làm việc để điều tra sự việc trên. Công ty cam kết giải quyết vấn đề này với các nhà đầu tư khi có kết quả điều tra từ các cơ quan có thẩm quyền.

ĐỖ THỊ MỸ LINH
 Người lập biểu

ĐỖ THỊ MỸ LINH
 Phụ trách Kế toán



TRẦN THỊ RÒNG
 Phó Tổng Giám đốc phụ trách
 Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 24 tháng 3 năm 2017

